



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định cổ phần hóa số** 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0101463614 ngày 16 tháng 8 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 8 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Tạo	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên ( <i>từ ngày 22/4/2019</i> )
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên ( <i>đến ngày 22/4/2019</i> )

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 6/8/2019</i> )

**Ban Kiểm soát**

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát

**Trụ sở đăng ký**  
Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn  
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00131-19-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 01a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>3.610.266.212.403</b>	<b>3.795.725.359.562</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>492.798.729.929</b>	<b>583.654.569.745</b>
Tiền	111		250.829.729.929	238.654.569.745
Các khoản tương đương tiền	112		241.969.000.000	345.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>71.281.664.943</b>	<b>110.809.348.225</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	71.281.664.943	110.809.348.225
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.662.553.487.295</b>	<b>1.878.626.068.186</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.754.682.704.139	1.961.352.729.856
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.122.848.808	65.456.780.201
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	30.144.771.211	24.767.983.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(175.396.836.863)	(174.112.269.929)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.160.844.220
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>1.277.255.532.829</b>	<b>1.139.019.474.211</b>
Hàng tồn kho	141		1.277.255.532.829	1.139.019.474.211
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>106.376.797.407</b>	<b>83.615.899.195</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.459.460.725	4.832.033.341
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		97.429.516.571	77.543.823.932
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	1.487.820.111	1.240.041.922

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 01a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.106.859.815.720</b>	<b>1.058.518.160.132</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.229.019.200</b>	<b>4.258.194.500</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	4.229.019.200	4.258.194.500
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>741.399.639.246</b>	<b>677.907.867.529</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	736.359.080.245	673.432.550.856
<i>Nguyên giá</i>	222		1.375.562.096.050	1.274.890.507.172
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(639.203.015.805)	(601.457.956.316)
Tài sản cố định vô hình	227	16	5.040.559.001	4.475.316.673
<i>Nguyên giá</i>	228		11.271.415.312	10.371.535.312
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.230.856.311)	(5.896.218.639)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>3.234.686.485</b>
<i>Nguyên giá</i>	231	17	-	3.234.686.485
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>154.902.903.204</b>	<b>162.641.748.723</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	154.902.903.204	162.641.748.723
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>36.459.753.590</b>	<b>43.534.152.089</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	19	36.459.753.590	43.534.152.089
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>169.868.500.480</b>	<b>166.941.510.806</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	20	169.868.500.480	166.941.510.806
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.717.126.028.123</b>	<b>4.854.243.519.694</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

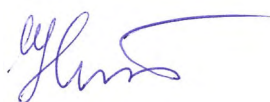
**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.450.601.311.307</b>	<b>3.529.516.069.783</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.353.908.987.872</b>	<b>3.441.161.911.141</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.048.156.824.064	1.140.134.079.457
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.242.248.649	11.302.020.252
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	24.107.268.201	32.685.436.264
Phải trả người lao động	314		14.808.562.575	52.820.969.832
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	31.640.854.784	18.306.722.614
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	24.318.776.627	22.452.493.869
Vay ngắn hạn	320	25(a)	2.185.782.220.985	2.159.810.073.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	11.852.231.987	3.650.114.962
<b>Vay dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>96.692.323.435</b>	<b>88.354.158.642</b>
Vay dài hạn	338	25(b)	96.692.323.435	88.354.158.642
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.266.524.716.816</b>	<b>1.324.727.449.911</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>1.266.524.716.816</b>	<b>1.324.727.449.911</b>
Vốn cổ phần	411	28	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	28	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(207.792.250)	(75.378.983)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	345.201.116.411	338.290.620.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.064.877.964	154.045.693.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.884.622.179	1.055.481.060
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		87.180.255.785	152.990.212.825
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.717.126.028.123</b>	<b>4.854.243.519.694</b>

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 02a - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>32</b>	<b>3.166.324.753.890</b>	<b>2.982.789.886.031</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>33</b>	<b>2.741.036.548.330</b>	<b>2.536.733.114.345</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>425.288.205.560</b>	<b>446.056.771.686</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	20.821.466.968	15.087.713.826
Chi phí tài chính	22	35	74.477.850.282	42.085.653.646
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		67.798.909.523	30.486.587.963
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(7.074.398.499)	(6.975.697.883)
Chi phí bán hàng	25	36	226.640.010.639	249.846.598.456
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	48.776.087.759	54.166.729.578
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>89.141.325.349</b>	<b>108.069.805.949</b>
Thu nhập khác	31	38	22.948.476.825	4.554.943.232
Chi phí khác	32		897.804.474	1.061.703.662
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>22.050.672.351</b>	<b>3.493.239.570</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>111.191.997.700</b>	<b>111.563.045.519</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>40</b>	<b>24.011.741.915</b>	<b>22.568.897.001</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>87.180.255.785</b>	<b>88.994.148.518</b>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	61		87.180.255.785	88.994.148.518
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	980	1.101

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>111.191.997.700</b>	<b>111.563.045.519</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	39.786.439.730	48.090.357.053
Các khoản dự phòng	03	1.284.566.934	532.038.547
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.170.443.668	8.122.376.684
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.112.159.295)	(5.631.020.269)
Chi phí lãi vay	06	67.798.909.523	30.486.587.963
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>191.120.198.260</b>	<b>193.163.385.497</b>
Biến động các khoản phải thu	09	205.212.522.130	(119.096.605.912)
Biến động hàng tồn kho	10	(138.236.058.618)	(168.163.409.395)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(129.426.990.070)	361.207.397.756
Biến động chi phí trả trước	12	(8.025.589.761)	3.466.908.304
		<b>120.644.081.941</b>	<b>270.577.676.250</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(67.798.909.523)	(30.486.587.963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.196.200.369)	(21.702.619.504)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.762.376.745)	(8.234.275.674)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.886.595.304</b>	<b>210.154.193.109</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(95.072.363.029)	(142.961.677.178)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	24.358.818.181	1.369.844.546
Tiền chi mua công cụ nợ	23	(41.636.816.718)	(52.909.577.057)
Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ	24	81.164.500.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.727.470.497	10.264.525.198
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(18.458.391.069)</b>	<b>(184.236.884.491)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	2.715.174.096.562	2.068.261.452.397
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.681.322.805.651)	(1.999.113.372.873)
Tiền trả cổ tức	36	(129.093.409.060)	(160.242.659.025)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(95.242.118.149)</b>	<b>(91.094.579.501)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(90.813.913.914)</b>	<b>(65.177.270.883)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>583.654.569.745</b>	<b>564.861.713.102</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(41.925.902)</b>	<b>(735.198)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)</b>	<b>70</b>	<b>492.798.729.929</b>	<b>499.683.707.021</b>

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viênPhương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2019: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>30/6/2019 và 1/1/2019 % sở hữu và % quyền biểu quyết</b>
<b>Công ty con cấp 1</b>			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

			<b>30/6/2019 và 1/1/2019</b>
	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>% sở hữu và % quyền biểu quyết</b>
<b>Công ty con cấp 2</b>			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào là công ty con của Công ty TNHH Nhựa Đường. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 19.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty và các công ty con có 727 nhân viên (1/1/2019: 721 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

#### **(b) Ngoại tệ**

##### **(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 17 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng**

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipeco, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) *Vốn cổ phần***

**(i) *Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) *Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) *Doanh thu và thu nhập khác***

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và trong kỳ kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị**

Không có thay đổi nào trong cơ cấu đơn vị phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

**8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	<b>Dầu mỡ nhờn VND</b>	<b>Nhựa đường VND</b>	<b>Hóa chất VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	788.810.824.845	990.832.254.094	1.386.681.674.951	-	3.166.324.753.890
Doanh thu giữa các bộ phận	2.927.424.648	197.468.006	11.110.000	(3.136.002.654)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>791.738.249.493</b>	<b>991.029.722.100</b>	<b>1.386.692.784.951</b>	<b>(3.136.002.654)</b>	<b>3.166.324.753.890</b>
Giá vốn hàng bán	556.949.394.021	883.021.861.817	1.304.201.295.146	(3.136.002.654)	2.741.036.548.330
Chi phí bán hàng	108.770.890.736	75.322.393.626	42.546.726.277	-	226.640.010.639
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.712.310.878	9.786.434.272	7.277.342.609	-	48.776.087.759
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>94.305.653.858</b>	<b>22.899.032.385</b>	<b>32.667.420.919</b>	<b>-</b>	<b>149.872.107.162</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	23.346.418.900	15.081.804.203	3.609.777.123	(21.216.533.258)	20.821.466.968
Chi phí tài chính	4.567.932.520	36.707.873.901	33.202.043.861	-	74.477.850.282
Phần lỗ trong công ty liên kết	(7.074.398.499)	-	-	-	(7.074.398.499)
Thu nhập khác	22.836.166.349	56.870.204	55.440.272	-	22.948.476.825
Chi phí khác	897.547.453	257.021	-	-	897.804.474
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>33.642.706.777</b>	<b>(21.569.456.515)</b>	<b>(29.536.826.466)</b>	<b>(21.216.533.258)</b>	<b>(38.680.109.462)</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.948.360.635	1.329.575.870	3.130.594.453	(21.216.533.258)	111.191.997.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.661.779.395	309.316.998	2.040.645.522	-	24.011.741.915
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>106.286.581.240</b>	<b>1.020.258.872</b>	<b>1.089.948.931</b>	<b>(21.216.533.258)</b>	<b>87.180.255.785</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	<b>Dầu mỡ nhờn VND</b>	<b>Nhựa đường VND</b>	<b>Hóa chất VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài	751.098.227.761	978.392.542.791	1.253.299.115.479	-	2.982.789.886.031
Doanh thu giữa các bộ phận	3.619.639.729	203.699.144	27.775.000	(3.851.113.873)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>754.717.867.490</b>	<b>978.596.241.935</b>	<b>1.253.326.890.479</b>	<b>(3.851.113.873)</b>	<b>2.982.789.886.031</b>
Giá vốn hàng bán	525.404.607.542	837.811.474.131	1.177.368.146.545	(3.851.113.873)	2.536.733.114.345
Chi phí bán hàng	106.848.898.178	101.872.802.987	41.124.897.291	-	249.846.598.456
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.966.788.156	18.158.056.072	8.041.885.350	-	54.166.729.578
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>94.497.573.614</b>	<b>20.753.908.745</b>	<b>26.791.961.293</b>	<b>-</b>	<b>142.043.443.652</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	18.064.396.432	9.644.688.352	4.491.727.495	(17.113.098.453)	15.087.713.826
Chi phí tài chính	9.717.988.465	19.958.358.361	20.984.406.073	(8.575.099.253)	42.085.653.646
Phần lỗ trong công ty liên kết	(6.975.697.883)	-	-	-	(6.975.697.883)
Thu nhập khác	2.010.729.967	2.003.309.070	540.904.195	-	4.554.943.232
Chi phí khác	1.061.002.707	955	700.000	-	1.061.703.662
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>2.320.437.344</b>	<b>(8.310.361.894)</b>	<b>(15.952.474.383)</b>	<b>(8.537.999.200)</b>	<b>(30.480.398.133)</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	96.818.010.958	12.443.546.851	10.839.486.910	(8.537.999.200)	111.563.045.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.797.908.089	2.599.385.730	2.171.603.182	-	22.568.897.001
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>	<b>79.020.102.869</b>	<b>9.844.161.121</b>	<b>8.667.883.728</b>	<b>(8.537.999.200)</b>	<b>88.994.148.518</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	<b>Dầu mỡ nhờn VND</b>	<b>Nhựa đường VND</b>	<b>Hóa chất VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.163.113.981	407.653.700.672	19.981.915.276	-	492.798.729.929
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	71.281.664.943	-	-	71.281.664.943
Các khoản phải thu ngắn hạn	189.372.265.504	751.963.193.374	744.265.730.536	(23.047.702.119)	1.662.553.487.295
Hàng tồn kho	372.516.827.256	239.760.410.354	664.978.295.219	-	1.277.255.532.829
Tài sản ngắn hạn khác	822.618.182	44.648.946.390	60.905.232.835	-	106.376.797.407
Các khoản phải thu dài hạn	66.085.000.000	3.825.000.000	404.019.200	(66.085.000.000)	4.229.019.200
Tài sản cố định	233.794.165.156	290.028.792.912	217.576.681.178	-	741.399.639.246
Tài sản dở dang dài hạn	58.609.543.140	92.916.359.077	3.377.000.987	-	154.902.903.204
Đầu tư tài chính dài hạn	546.459.753.590	-	-	(510.000.000.000)	36.459.753.590
Tài sản dài hạn khác	71.764.100.362	23.799.842.986	74.304.557.132	-	169.868.500.480
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.604.587.387.171</b>	<b>1.925.877.910.708</b>	<b>1.785.793.432.363</b>	<b>(599.132.702.119)</b>	<b>4.717.126.028.123</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	348.822.060.192	1.528.677.863.121	1.486.956.766.678	(10.547.702.119)	3.353.908.987.872
Nợ dài hạn	-	58.889.496.714	116.387.826.721	(78.585.000.000)	96.692.323.435
Vốn chủ sở hữu	1.255.765.326.979	338.310.550.873	182.448.838.964	(510.000.000.000)	1.266.524.716.816
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.604.587.387.171</b>	<b>1.925.877.910.708</b>	<b>1.785.793.432.363</b>	<b>(599.132.702.119)</b>	<b>4.717.126.028.123</b>
<b>Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Chi tiêu vốn	49.243.911.190	42.974.815.397	2.853.636.442	-	95.072.363.029
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	14.212.455.974	13.835.446.054	9.470.348.657	-	37.518.250.685
Khấu hao tài sản cố định vô hình	145.344.672	189.293.000	-	-	334.637.672

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2019**

	<b>Dầu mỡ nhờn VND</b>	<b>Nhựa đường VND</b>	<b>Hóa chất VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.328.060.944	505.075.446.694	43.251.062.107	-	583.654.569.745
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	110.809.348.225	-	-	110.809.348.225
Các khoản phải thu ngắn hạn	135.748.972.061	726.440.257.811	1.017.725.748.121	(1.288.909.807)	1.878.626.068.186
Hàng tồn kho	365.499.415.868	311.218.554.916	462.301.503.427	-	1.139.019.474.211
Tài sản ngắn hạn khác	1.400.268.739	40.380.248.178	41.835.382.278	-	83.615.899.195
Các khoản phải thu dài hạn	63.476.000.000	3.854.175.300	404.019.200	(63.476.000.000)	4.258.194.500
Tài sản cố định	185.955.113.239	265.323.557.182	226.629.197.108	-	677.907.867.529
Bất động sản đầu tư	3.234.686.485	-	-	-	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	74.970.780.815	86.729.770.636	941.197.272	-	162.641.748.723
Đầu tư tài chính dài hạn	553.534.152.089	-	-	(510.000.000.000)	43.534.152.089
Tài sản dài hạn khác	71.491.571.090	24.995.055.581	70.454.884.135	-	166.941.510.806
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.490.639.021.330</b>	<b>2.074.826.414.523</b>	<b>1.863.542.993.648</b>	<b>(574.764.909.807)</b>	<b>4.854.243.519.694</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	203.640.636.082	1.674.411.391.584	1.564.398.793.282	(1.288.909.807)	3.441.161.911.141
Nợ dài hạn	-	45.567.761.776	106.262.396.866	(63.476.000.000)	88.354.158.642
Vốn chủ sở hữu	1.286.998.385.248	354.847.261.163	192.881.803.500	(510.000.000.000)	1.324.727.449.911
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.490.639.021.330</b>	<b>2.074.826.414.523</b>	<b>1.863.542.993.648</b>	<b>(574.764.909.807)</b>	<b>4.854.243.519.694</b>
<b>Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Chi tiêu vốn	37.895.559.812	55.421.743.152	49.644.374.214	-	142.961.677.178
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	28.480.476.354	12.420.673.348	5.470.761.788	-	46.371.911.490
Khấu hao tài sản cố định vô hình	361.182.400	127.057.593	-	-	488.239.993



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	6.319.724.247	4.368.026.806
Tiền gửi ngân hàng	244.505.661.479	234.226.535.840
Tiền đang chuyển	4.344.203	60.007.099
Các khoản tương đương tiền	241.969.000.000	345.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	492.798.729.929	583.654.569.745

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm 4.000 triệu VND (1/1/2019: 4.000 triệu VND) bị hạn chế sử dụng để phục vụ việc thi hành án trong một vụ kiện mà Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con, là nguyên đơn.

**10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6,6% một năm (1/1/2019: từ 5% đến 6%).

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	8.693.513.061	12.191.607.345
▪ Công ty Xăng dầu KV1	6.353.726.638	3.391.147.577
▪ Công ty Xăng dầu Lào Cai	5.816.398.503	1.418.028.950
▪ Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	5.259.624.873	73.320.000
▪ Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	5.001.669.876	418.618.367
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	4.845.783.614	3.293.984.818
▪ Các công ty khác thuộc Petrolimex	42.680.524.617	19.663.411.971
<b>Các bên khác</b>		
▪ Công ty TNHH TM&SX Việt Quang Phát	173.630.156.436	104.773.607.558
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	155.642.078.618	185.399.448.460
▪ Công ty TNHH TM&DV Hà Anh Phát	154.701.368.762	84.549.456.035
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Phương Thành	84.989.128.524	95.919.706.812
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	48.498.016.901	39.794.226.851
▪ Công ty TNHH Nhuận Bằng	24.610.851.378	15.760.773.203
▪ Công ty Xây dựng 123 - Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	19.544.020.860	9.115.393.860
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
▪ Total Lubrifiants Hongkong Limited	7.062.064.664	6.758.285.065
▪ Công ty Vận tải biển Vinalines	1.877.695.206	3.555.470.834
▪ Công ty TNHH TM&DV Nam Song Anh	866.800.000	127.562.489.996
▪ Công ty TNHH Hóa chất Việt Linh	-	208.339.676.088
▪ Các khách hàng khác	997.142.804.697	1.031.907.599.155
	<b>1.754.682.704.139</b>	<b>1.961.352.729.856</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác từ các công ty thuộc Petrolimex	1.318.843.620	807.597.093
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	14.212.696.329	12.499.840.830
Lãi tiền gửi dự thu	7.831.736.176	4.496.780.575
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	771.953.129
Phải thu từ người lao động	432.802.431	2.245.425.666
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.348.692.655	3.946.386.545
	<hr/>	<hr/>
	30.144.771.211	24.767.983.838
	<hr/>	<hr/>

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa Đường	3.825.000.000	3.854.175.300
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	404.019.200	404.019.200
	<hr/>	<hr/>
	4.229.019.200	4.258.194.500
	<hr/>	<hr/>

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

<b>30/6/2019</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>có thể thu hồi</b>
			<b>VND</b>
<b>Nợ quá hạn</b>			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	87.412.011.289	(441.200.288)	86.970.811.001
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	72.949.064.569	(6.292.076.084)	66.656.988.485
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.448.219.694	(2.864.305.334)	4.583.914.360
▪ Từ 3 năm trở lên	173.943.441.252	(165.799.255.157)	8.144.186.095
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	341.752.736.804	(175.396.836.863)	166.355.899.941
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (175.396.836.863)

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

1/1/2019	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	122.487.509.186	(3.034.186.864)	119.453.322.322
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	25.866.878.835	(7.428.326.850)	18.438.551.985
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.223.187.943	(1.216.468.303)	1.006.719.640
▪ Từ 3 năm trở lên	171.304.972.463	(162.433.287.912)	8.871.684.551
	321.882.548.427	(174.112.269.929)	147.770.278.498

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (174.112.269.929)

#### 14. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	39.270.722.466	-	133.536.818.273	-
Nguyên vật liệu	224.220.795.234	-	205.886.591.976	-
Công cụ và dụng cụ	11.393.312.534	-	11.587.725.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.911.097.567	-	27.921.338.499	-
Thành phẩm	205.275.360.438	-	192.143.410.296	-
Hàng hóa	776.184.244.590	-	567.943.589.478	-
	1.277.255.532.829	-	1.139.019.474.211	-

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	672.916.400.407	384.113.255.358	191.038.122.947	26.822.728.460	1.274.890.507.172
Tăng trong kỳ	4.185.961.393	17.041.166.846	1.264.118.382	929.061.472	23.420.308.093
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.141.512.907	40.939.562.432	5.328.236.210	-	76.409.311.549
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	841.969.236	-	-	-	841.969.236
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>708.085.843.943</b>	<b>442.093.984.636</b>	<b>197.630.477.539</b>	<b>27.751.789.932</b>	<b>1.375.562.096.050</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	251.439.310.944	208.878.581.216	120.562.347.025	20.577.717.131	601.457.956.316
Khấu hao trong kỳ	17.337.285.957	12.608.423.691	6.098.213.794	1.474.327.243	37.518.250.685
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	226.808.804	-	-	-	226.808.804
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>269.003.405.705</b>	<b>221.487.004.907</b>	<b>126.660.560.819</b>	<b>22.052.044.374</b>	<b>639.203.015.805</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	421.477.089.463	175.234.674.142	70.475.775.922	6.245.011.329	673.432.550.856
Số dư cuối kỳ	439.082.438.238	220.606.979.729	70.969.916.720	5.699.745.558	736.359.080.245

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 246.549 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 241.191 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị ghi sổ của tài sản cố định được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 25(b)) là 131.340 triệu VND (1/1/2019: 135.230 triệu VND).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	10.371.535.312
Tăng trong kỳ	899.880.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.271.415.312
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	5.896.218.639
Khấu hao trong kỳ	334.637.672
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.230.856.311
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	4.475.316.673
Số dư cuối kỳ	5.040.559.001
	<hr/> <hr/>

**17. Bất động sản đầu tư**

	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
▪ Quyền sử dụng đất	-	3.234.686.485
	<hr/>	<hr/>

Trong năm 2019, Tổng Công ty đã tổ chức đấu giá, thanh lý thành công quyền sử dụng thửa đất Số 52, 53, Khu E1, tại Đường 2 Tháng 9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	162.641.748.723	152.870.182.358
Tăng trong kỳ	66.728.718.202	96.818.502.086
Lãi vay được vốn hóa	2.022.286.930	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(76.409.311.549)	(14.982.550.011)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(77.539.102)	(169.003.200)
Giảm khác	(3.000.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>154.902.903.204</b>	<b>234.537.131.233</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</b>		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	32.653.785.431	19.487.082.963
Dự án xây dựng Nhà máy dầu nhờn Đình Vũ	664.652.430	29.840.819.026
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	10.262.490.286	8.087.296.789
Tài sản chờ lắp đặt	7.036.441.762	6.411.441.762
Các dự án khác	7.992.173.231	11.144.140.275
	<b>58.609.543.140</b>	<b>74.970.780.815</b>
<b>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</b>		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	84.800.215.315	60.498.582.070
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Thượng Lý	594.635.681	1.381.999.396
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Cửa Lò	7.047.360.674	10.242.466.258
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Nhà Bè	222.859.000	2.630.125.000
Các dự án khác	251.288.407	11.976.597.912
	<b>92.916.359.077</b>	<b>86.729.770.636</b>
<b>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</b>		
Công trình kho Đình Vũ	2.435.803.715	-
Các dự án khác thuộc	941.197.272	941.197.272
	<b>3.377.000.987</b>	<b>941.197.272</b>
	<b>154.902.903.204</b>	<b>162.641.748.723</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 2.022 triệu VND (1/1/2019: 6.388 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 84.800 triệu VND (1/1/2019: 60.499 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 25(b)).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	30/6/2019		1/1/2019		
			% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
<i>Công ty liên kết</i>							
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	36.459.753.590	6.600.000	43,78%	43.534.152.089

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	43.534.152.089	63.232.641.789
Phần lỗ trong công ty liên kết	(7.074.398.499)	(6.975.697.883)
Số dư cuối kỳ	36.459.753.590	56.256.943.906



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước (*) VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	62.305.317.585	65.918.555.585	9.263.021.482	14.310.624.087	15.143.992.067	166.941.510.806
Tăng trong kỳ	-	-	2.583.654.227	9.996.225.319	5.968.638.334	18.548.517.880
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	77.539.102	77.539.102
Phân bổ trong kỳ	(1.369.547.782)	(564.003.591)	(3.030.935.393)	(7.218.624.708)	(2.900.795.402)	(15.083.906.876)
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(615.160.432)	-	(615.160.432)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.935.769.803</b>	<b>65.354.551.994</b>	<b>8.815.740.316</b>	<b>16.473.064.266</b>	<b>18.289.374.101</b>	<b>169.868.500.480</b>

(\*) Trong chi phí đất trả trước có giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019 là 49.562 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con của Tổng công ty (Thuyết minh 25(b)).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	474.858.085.004	579.067.321.464
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	10.076.117.858	13.559.476.414
▪ Công ty TNHH Castrol BP Petco	2.071.061.612	2.590.816.679
	<hr/>	<hr/>
	487.005.264.474	595.217.614.557
<b>Các bên khác</b>		
▪ Fortrec Chemicals and Petroleum Pte., Ltd.	142.178.534.575	-
▪ Elico Oil Pte., Ltd.	82.983.486.077	-
▪ Petronas Chemical Marketing	61.045.991.556	38.939.965.688
▪ Sinopec Chemical Commercial Hongkong	49.386.534.017	-
▪ GS Global Corporation	49.042.130.623	-
▪ Sumitomo Chemical Asia Pte., Ltd.	35.427.012.747	-
▪ Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	34.015.889.427	625.889.427
▪ Shell Eastern Trading Pte., Ltd.	22.925.562.851	64.213.880.143
▪ Hanwa Co., Ltd.	18.046.512.000	-
▪ Total Lubrifiants	3.993.701.711	13.028.711.451
▪ Hin Hin Trading Pte., Ltd.	1.083.932.580	27.155.404.769
▪ Integra Petrochemicals Pte., Ltd.	-	99.402.320.130
▪ Grand Resources Group Co., Ltd.	-	66.359.290.251
▪ Interchem Pte., Ltd.	-	53.556.934.106
▪ Wuxi Baichuan Chemical Industrial Co., Ltd.	-	44.631.665.691
▪ Zibo Qixiang Tengda Chemical Co.,	-	19.670.329.972
▪ Lubrizol Southeast Asia Pte., Ltd.	-	6.446.333.786
▪ Các nhà cung cấp khác	61.022.271.426	110.885.739.486
	<hr/>	<hr/>
	1.048.156.824.064	1.140.134.079.457
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019		Số phát sinh trong kỳ			30/6/2019	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.391.354.517	696.773.329.339	(248.578.245.404)	(463.867.140.199)	1.695.254	5.720.993.507
Thuế nhập khẩu	1.395	-	13.169.053.007	(13.169.064.156)	-	12.544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.056.843.365	9.112.056.303	24.011.741.915	(22.196.200.369)	-	1.237.043.702	11.107.798.186
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.393.144.596	33.381.179.880	(29.788.182.944)	-	-	4.986.141.532
Thuế thu nhập cá nhân	18.352.162	744.113.767	4.600.021.179	(3.102.885.536)	-	69.435.161	2.292.332.409
Thuế khác	164.845.000	44.767.081	450.951.414	(510.504.378)	-	179.633.450	2.567
	1.240.041.922	32.685.436.264	772.386.276.734	(317.345.082.787)	(463.867.140.199)	1.487.820.111	24.107.268.201

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	23.724.863.294	557.973.257
Chi phí xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu	-	17.748.749.357
Chi phí khác	7.915.991.490	-
	<hr/>	<hr/>
	31.640.854.784	18.306.722.614
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**24. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cổ tức	1.741.689.040	1.558.992.500
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	4.300.274.799	3.627.395.659
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải trả khác	3.276.812.788	2.266.105.710
	<hr/>	<hr/>
	24.318.776.627	22.452.493.869
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	30/6/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.154.826.503.746	2.687.096.562.938	(2.676.339.235.506)	459.020.976	2.166.042.852.154
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	4.983.570.145	19.739.368.831	(4.983.570.145)	-	19.739.368.831
	2.159.810.073.891	2.706.835.931.769	(2.681.322.805.651)	459.020.976	2.185.782.220.985

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Công ty liên quan</b>				
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	VND	6,5 - 7,0	130.853.370.446	61.980.750.492
<b>Các bên khác</b>				
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,8 - 7,0	830.910.335.312	779.838.077.479
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2,5 - 7,0	5.207.050.000	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6,0	214.521.128.699	23.887.070.815
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	5,0 - 5,8	123.126.754.624	66.893.963.333
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	5,6	-	256.814.970.079
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	USD	5,1 - 6,2	10.000.000.000	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,2 - 7,5	285.838.553.966	644.861.362.674
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	VND	5,98 - 6,11	114.499.227.903	19.098.225.784
Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	4,5	45.555.239.632	-
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	VND	5,0	25.314.187.396	-
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	USD	3,3 - 4,6	123.718.945.382	152.038.062.957
Khoản vay Ngân hàng BNP	USD	5,75 - 6,2	256.498.058.794	149.414.020.133
			2.166.042.852.154	2.154.826.503.746

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng.

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm (%)</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Công ty liên quan – Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</b>					
Khoản vay 1	VND	10,8	2025	24.050.000.000	25.900.000.000
Khoản vay 2	VND	10,8	2025	9.013.332.000	9.706.666.000
Khoản vay 3 (*)	VND	10,8	2025	1.350.576.019	1.454.466.482
Khoản vay 4 (*)	VND	10,8	2025	1.486.967.666	1.601.349.794
Khoản vay 5	VND	10,8	2025	3.745.404.866	4.033.512.933
Khoản vay 6 (*)	VND	10,8	2025	1.586.956.289	1.709.030.289
Khoản vay 7	VND	10,8	2025	5.458.180.000	5.878.040.000
Khoản vay 8	VND	10,8	2025	2.184.819.700	2.352.882.700
Khoản vay 9	VND	10,8	2025	9.227.120.326	9.936.898.813
Khoản vay 10	VND	10,8	2025	6.683.040.000	7.197.120.000
<b>Bên thứ ba – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</b>					
	VND	Libor 3M + 0,7%	2023	51.645.295.400	23.567.761.776
				<hr/>	<hr/>
				116.431.692.266	93.337.728.787
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(19.739.368.831)	(4.983.570.145)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<hr/>	<hr/>
				96.692.323.435	88.354.158.642

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn được nhận từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, có thời hạn 10 năm (ân hạn gốc 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên) để thực hiện Dự án Kho dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bao gồm: quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 49.562 triệu VND (Thuyết minh 20) và toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 131.340 triệu VND (1/1/2019: 135.230 triệu VND) (Thuyết minh 15).

Khoản vay dài hạn được nhận từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, có thời hạn 5 năm để thực hiện dự án xây dựng Kho Nhựa đường Cam Ranh. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản trên đất của Kho Nhựa đường Cam Ranh có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 84.800 triệu VND (1/1/2019: 60.499 triệu VND) (Thuyết minh 18).

- (\*) Theo thỏa thuận giữa Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2016 của khoản vay 1 và khoản vay 2 được chuyển thành các khoản vay dài hạn mới (khoản vay 3 và khoản vay 4), chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các khoản vay 1, 2, 3, 4, 5 được chuyển thành khoản vay dài hạn mới (khoản vay 6).

## **26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.650.114.962	8.518.987.299
Trích lập trong kỳ	15.964.493.770	10.318.554.562
Sử dụng trong kỳ	(7.762.376.745)	(8.234.287.478)
Số dư cuối kỳ	11.852.231.987	10.603.254.383

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2018</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(31.616.582)	338.290.620.318	20.463.604.691	172.969.155.619	1.343.694.674.046
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	88.994.148.518	88.994.148.518
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.318.554.562)	(10.318.554.562)
Chia cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(118.006.163)	-	-	-	(118.006.163)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	11.804	11.804
<b>Số dư tại ngày 30/6/2018</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(149.622.745)	338.290.620.318	20.463.604.691	90.049.629.379	1.260.657.141.643
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(75.378.983)	338.290.620.318	20.463.604.691	154.045.693.885	1.324.727.449.911
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	87.180.255.785	87.180.255.785
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15.964.493.770)	(15.964.493.770)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	6.910.496.093	-	(6.910.496.093)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	-	-	-	(129.276.105.600)	(129.276.105.600)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(132.413.267)	-	-	-	(132.413.267)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(9.976.243)	(9.976.243)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2019</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(207.792.250)	345.201.116.411	20.463.604.691	89.064.877.964	1.266.524.716.816



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	<b>Tại ngày 30/6/2019 và 1/1/2019</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	80.798.839	807.988.390.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	<b>Tại ngày 30/6/2019 và 1/1/2019</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>
<b>Cổ đông</b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	<b>807.988.390.000</b>	<b>100,00%</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 129.276 triệu VND (tương đương 1.600 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018: 161.595 triệu VND, tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	59.642.883.871	117.863.399.271

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	2.948.013	68.483.894.396	1.326.702	30.724.194.679
Euro (“EUR”)	524	14.316.982	234	6.655.678
Lao Kips (“LAK”)	324.604.758	896.157.183	2.483.619.082	6.770.211.944
		<u>69.394.368.561</u>		<u>37.501.062.301</u>

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt	167.258.000.000	164.916.000.000

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **32. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán dầu mỡ nhờn	762.069.822.086	726.840.376.960
▪ Bán nhựa đường	991.029.722.100	977.007.540.659
▪ Bán hóa chất, dung môi	1.383.398.358.597	1.253.299.115.479
▪ Bán hàng hóa khác	29.826.851.107	25.642.852.933
	<hr/>	<hr/>
	3.166.324.753.890	2.982.789.886.031
	<hr/>	<hr/>

### **33. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn dầu mỡ nhờn	527.516.800.947	497.438.572.918
Giá vốn nhựa đường	883.021.861.817	837.811.474.131
Giá vốn hóa chất, dung môi	1.304.201.295.146	1.177.368.146.545
Giá vốn hàng hóa khác	26.296.590.420	24.114.920.751
	<hr/>	<hr/>
	2.741.036.548.330	2.536.733.114.345
	<hr/>	<hr/>

### **34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	16.062.426.098	11.236.873.606
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.236.419.117	1.583.430.969
Lãi hàng bán trả chậm	1.522.621.753	2.267.409.251
	<hr/>	<hr/>
	20.821.466.968	15.087.713.826
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.798.909.523	30.486.587.963
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.578.953.600	10.751.037.191
Chiết khấu thanh toán	1.099.987.159	848.028.492
	<hr/>	<hr/>
	74.477.850.282	42.085.653.646
	<hr/>	<hr/>

**36. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	32.367.541.166	35.221.102.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.506.202.862	18.521.928.696
Chi phí vận chuyển	49.769.492.808	56.476.973.262
Chi phí hỗ trợ bán hàng	45.264.599.288	42.687.555.614
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	27.161.300.676	26.937.497.212
Chi phí sửa chữa	5.389.987.721	7.886.454.583
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	1.744.528.147	3.675.111.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.219.269.623	22.586.279.706
Chi phí bán hàng khác	25.217.088.348	35.853.695.628
	<hr/>	<hr/>
	226.640.010.639	249.846.598.456
	<hr/>	<hr/>

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.810.141.576	27.354.142.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.385.932.825	2.475.424.285
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.580.013.358	24.337.162.523
	<hr/>	<hr/>
	48.776.087.759	54.166.729.578
	<hr/>	<hr/>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư	21.124.131.696	1.400.739.454
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	-	1.982.932.159
Các khoản khác	1.824.345.129	1.171.271.619
	<b>22.948.476.825</b>	<b>4.554.943.232</b>

**39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	608.471.027.596	492.062.245.394
Chi phí nhân viên	72.603.952.738	71.380.446.314
Chi phí khấu hao và phân bổ	39.786.439.730	48.090.357.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.395.868.643	92.284.132.785
Chi phí khác	116.867.068.790	121.402.477.456

**40. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.191.997.700	111.563.045.519
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	22.238.399.540	22.312.609.104
Chi phí không được khấu trừ thuế	353.386.709	162.522.724
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.405.405.832	-
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	14.549.834	93.765.173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>24.011.741.915</b>	<b>22.568.897.001</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty và các công ty con cấp 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào, công ty con cấp 2, có mức thuế suất 24%.

**41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	87.180.255.785	88.994.148.518
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(7.982.246.885)	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	79.198.008.900	88.994.148.518
	<hr/>	<hr/>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở đã được sử dụng để trích cho năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Trả cổ tức	102.222.814.400	127.778.518.000
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	474.858.085.004	590.252.927.258
<i>Các công ty khác thuộc Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	706.993.737.476	740.852.281.278
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	77.225.760.223	94.494.738.465
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
▪ Lãi vay	7.715.919.663	3.816.998.669
▪ Nhận gốc vay	271.152.681.325	-
▪ Trả gốc vay	207.263.631.516	-
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	9.410.376.491	11.518.454.839
<b>Ban Quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)</b>		
▪ Lương, thù lao và thưởng	3.936.464.520	3.125.109.127

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**43. Các khoản tiềm ẩn**

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP (“Nghị định 20”) ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm. Trong kỳ, Tổng công ty và các công ty con có phát sinh giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định của Nghị định 20 có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại mà chỉ phát sinh chi phí tiền lãi trên khoản vay từ các bên không phải là bên liên kết và bên liên kết là ngân hàng thương mại. Theo diễn giải của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con, quy định này không áp dụng trong trường hợp công ty không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại Tổng công ty và các công ty con chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo cáo tài chính này, việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ (ước tính là 9.215 triệu VND (1/1/2019: 9.650 triệu VND)) khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Nếu khoản chi phí lãi vay này được kết luận chính thức là không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc cùng ngày sẽ cùng tăng lên một khoản là 9.215 triệu VND (1/1/2019: 9.650 triệu VND).



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN/HN**

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**44. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc